

FIDIC - Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils
HIỆP HỘI QUỐC TẾ CÁC KỸ SƯ TƯ VẤN (FIDIC)

Clients/Consultants Model Services Agreement
Hợp đồng Dịch vụ Mẫu giữa Khách hàng và Đơn vị Tư vấn

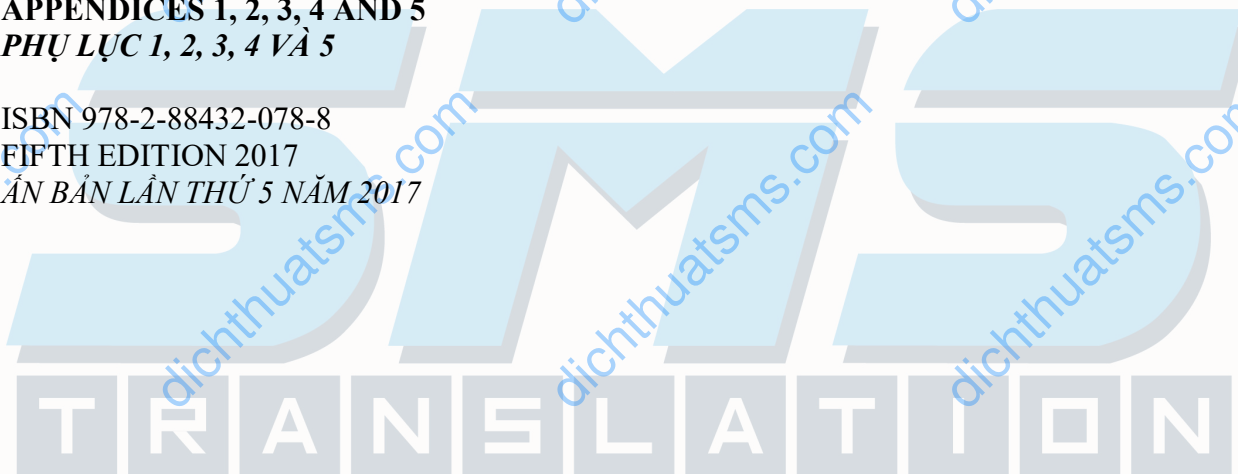
FORM OF AGREEMENT
MẪU HỢP ĐỒNG

GENERAL CONDITIONS
ĐIỀU KIỆN CHUNG

PARTICULAR CONDITIONS
ĐIỀU KIỆN RIÊNG

APPENDICES 1, 2, 3, 4 AND 5
PHỤ LỤC 1, 2, 3, 4 VÀ 5

ISBN 978-2-88432-078-8
FIFTH EDITION 2017
ẤN BẢN LẦN THỨ 5 NĂM 2017



CONTENTS

MỤC LỤC

Form of Agreement.....	4
<i>Mẫu Hợp đồng</i>	4
Particular Conditions	6
<i>Điều kiện Riêng</i>	6
Part A. References from Clauses in the General Conditions	6
<i>Phần A. Dẫn chiếu từ các Điều khoản trong Điều kiện Chung</i>	6
Part B. Additional or Amended Clauses	7
<i>Phần B. Các Điều khoản Bổ sung hoặc Sửa đổi</i>	7
APPENDICES.....	8
<i>CÁC PHỤ LỤC</i>	8
1. Scope of Services.....	8
<i>1. Phạm vi Dịch vụ</i>	8
2. Personnel, Equipment, Facilities and Services of Others to be Provided by the Client.....	9
<i>2. Nhân lực, Thiết bị, Phương tiện và Dịch vụ của Bên khác được Cung cấp bởi Khách hàng</i>	9
3. Remuneration and Payment.....	9
<i>3. Phí dịch vụ và Thanh toán</i>	9
4. Programme.....	10
<i>4. Kế hoạch thực hiện</i>	10
5. Rules for Adjudication.....	10
<i>5. Quy tắc phân xir</i>	10
General Conditions	15
<i>Điều kiện Chung</i>	15
General Conditions	19
<i>Điều kiện chung</i>	19
1. GENERAL PROVISIONS.....	19
1. <i>Qui định chung</i>	19
1.15 Priority of Documents	30
<i>1.15 Thứ tự ưu tiên của tài liệu</i>	30
1.16 Good Faith.....	30
<i>1.16 Thiện chí</i>	30
2. THE CLIENT	31
2. <i>Khách hàng</i>	31
3. THE CONSULTANT	34
3. <i>Đơn vị Tư vấn</i>	34
4. COMMENCEMENT AND COMPLETION	39
4. <i>Bắt đầu công việc và Hoàn thành</i>	39
5. VARIATIONS TO SERVICES	42
5. <i>Điều chỉnh Dịch vụ</i>	42

6. SUSPENSION OF SERVICES AND TERMINATION OF AGREEMENT	44
6. <i>Tạm ngừng Dịch vụ và Chấm dứt Hợp đồng</i>	44
7. PAYMENT.....	50
7. <i>Thanh toán</i>	50
8. LIABILITIES.....	54
8. <i>Trách nhiệm pháp lý</i>	54
9. INSURANCE.....	56
9. <i>Bảo hiểm</i>	56
10. DISPUTES AND ARBITRATION	57
10. <i>Tranh chấp và Trọng tài</i>	57



Form of Agreement

Mẫu Hợp đồng

Between [Name of Client]
Giữa [Tên Khách hàng]
of [Address of Client]
tại [Địa chỉ Khách hàng]
(hereinafter called “the Client”)
(sau đây được gọi là "Khách hàng")
and [Name of Consultant]
và [Tên Đơn vị Tư vấn]
of [Address of Consultant]
tại [Địa chỉ Đơn vị Tư vấn]
(hereinafter called “the Consultant”)
(sau đây được gọi là "Đơn vị Tư vấn")

WHEREAS:

XÉT RẰNG:

The Client desires that certain Services should be performed by the Consultant, namely:

Khách hàng mong muốn Đơn vị Tư vấn thực hiện một số Dịch vụ cụ thể, đó là:

[Brief description of Services]

[Mô tả tóm tắt Dịch vụ]

and has accepted an offer/proposal by the Consultant for the performance of such Services.

và đã chấp thuận đề xuất/chào giá của Đơn vị Tư vấn để thực hiện các Dịch vụ đó.

THE CLIENT AND THE CONSULTANT AGREE AS FOLLOWS:

KHÁCH HÀNG VÀ ĐƠN VỊ TƯ VẤN THỎA THUẬN NHƯ SAU:

1. In the Agreement words and expressions shall have the same meanings as are respectively assigned to them in Clause 1.1 of the General Conditions of the Client/Consultant Model Services Agreement.

1. Trong Hợp đồng các từ và cụm từ phải có cùng nghĩa được ấn định riêng cho chúng tại Điều 1.1 của Điều kiện Chung của Hợp đồng Dịch vụ Mẫu giữa Khách hàng và Đơn vị Tư vấn.

2. The following documents shall be deemed to form and be read and construed as part of the Agreement and shall be given the order of precedence as below;

2. Các tài liệu sau đây được coi là cấu thành, được hiểu và được diễn giải như một phần của Hợp đồng và có thứ tự như sau:

(a) This Form of Agreement;

(a) Mẫu Hợp đồng này

(b) The Client/Consultant Model Services Agreement;

(b) Hợp đồng Dịch vụ Mẫu giữa Khách hàng và Đơn vị Tư vấn;

(i) Particular Conditions;

(i) Điều kiện Riêng;

(ii) General Conditions;

(ii) Điều kiện Chung;

(c) Appendices 1 to 5;

(c) Phụ lục từ 1 đến 5;

(d) Any letter of acceptance by the Client incorporated into the Agreement under Sub-Clause 1.1.1; and

(d) Bất kỳ thư chấp thuận nào của Khách hàng được đưa vào trong Hợp đồng theo Khoản 1.1.1;

(e) Any letter of offer/proposal by the Consultant incorporated into the Agreement under Sub-Clause 1.1.1.

(e) Bất kỳ thư chào giá/đề xuất nào của Đơn vị Tư vấn được đưa vào trong Hợp đồng theo Khoản 1.1.1;

3. In consideration of the payments to be made by the Client to the Consultant under the Agreement, the Consultant hereby agrees with the Client to perform the Services in conformity with the provisions of the Agreement.

3. Về các khoản thanh toán của Khách hàng trả cho Đơn vị Tư vấn theo Hợp đồng này, Đơn vị Tư vấn đồng ý với Khách hàng sẽ thực hiện Dịch vụ theo đúng các điều khoản của Hợp đồng.

4. The Client hereby agrees to pay the Consultant in consideration of the performance of the Services such amounts as may become payable under the provisions of the Agreement at the times and in the manner prescribed by the Agreement.

4. Về việc thực hiện Dịch vụ, Khách hàng đồng ý thanh toán cho Đơn vị Tư vấn các khoản tiền đến hạn thanh toán theo đúng các điều khoản của Hợp đồng theo thời hạn và phương thức được quy định trong Hợp đồng.

AUTHORISED SIGNATURE(S) OF CLIENT:

CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA KHÁCH HÀNG:

Signature

Ký tên

Name

Tên

Position

Chức danh

Date

Ngày

AUTHORISED SIGNATURE(S) OF CONSULTANT:

CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

Signature

Ký tên

Name

Tên

Position

Chức danh

Date

Ngày

Particular Conditions

Điều kiện Riêng

Part A. References from Clauses in the General Conditions

Phần A. Dẫn chiếu từ các Điều khoản trong Điều kiện Chung

1.1 Definitions

1.1 Định nghĩa

1.1.4 Client's Representative [Name of Representative]

1.1.4 Đại diện của Khách hàng [Tên của Đại diện]

1.1.5 Commencement Date [Number of days] days after Effective Date

1.1.5 Ngày Bắt đầu công việc [Số ngày] ngày sau Ngày Hiệu lực

1.1.8 Consultant's Representative [Name of Representative]

1.1.8 Đại diện của Đơn vị Tư vấn [Tên của Đại diện]

1.1.9 Country [Name of Country]

1.1.9 Quốc gia [Tên của Quốc gia]

1.1.22 Project [Name of Project]

1.1.22 Dự án [Tên dự án]

1.1.24 Time for Completion [Time in days]

1.1.24 Thời gian Hoàn thành [Thời gian tính theo ngày]

1.3 Notices and other Communications

1.3 Thông báo và các cách Trao đổi thông tin khác

1.3.1(c) Communication [System of electronic communication accepted]

1.3.1 (c) Trao đổi thông tin [Hệ thống trao đổi thông tin điện tử được chấp nhận]

1.3.1 (d) Address for communications

1.3.1 (d) Địa chỉ trao đổi thông tin

Client's address: [Address]

Địa chỉ của Khách hàng: [Địa chỉ]

Email: (only when e-mail is accepted as a valid system for electronic communications) [Email]

Email: (chỉ khi email được chấp nhận như là hệ thống có hiệu lực cho trao đổi thông tin điện tử)
[Email]

Facsimile number: [Number]

Số fax: [Số]

Consultant's address: [Address]

Địa chỉ của Đơn vị Tư vấn [Địa chỉ]

Email: (only when e-mail is accepted as a valid system for electronic communications) [Email]

Email: (chỉ khi email được chấp nhận như là hệ thống có hiệu lực cho trao đổi thông tin điện tử)

Facsimile number: [Number]

Số Fax: [Số]

1.4 Law and Language

1.4 Luật và Ngôn ngữ

1.4.1 Law governing Agreement [Law]

1.4.1 Luật điều chỉnh Hợp đồng [Luật]

1.4.2 Ruling language of Agreement [Language]

1.4.2 Ngôn ngữ chủ đạo của Hợp đồng [Ngôn ngữ]

1.4.3 Language for communications [Language]

1.4.3 Ngôn ngữ trao đổi thông tin [Ngôn ngữ]

1.8 Confidentiality

1.8 Bảo mật

1.8.3 Period for expiry of confidentiality [Years if different than Two]

1.8.3 Thời gian và hết hạn bảo mật [Số năm nếu không phải Hai năm]

1.9 Publication

1.9 Công bố

1.9.1 Publication restrictions [State restrictions on publication, if any]

1.9.1 Hạn chế công bố [Nêu các hạn chế công bố, nếu có]

3.9 Construction Administration

3.9 Quản lý xây dựng

[Included in Services/Not included in Services]

[Bao gồm/ Không bao gồm trong Dịch vụ]

7.4 Third Party Charges on Consultant

7.4 Phí của Bên thứ Ba do Đơn vị Tư vấn chịu

[Exemption Applies/Exemption does not Apply]

[Áp dụng/ Không áp dụng Miễn trừ]

8.2 Duration of Liability

8.2 Thời gian chịu Trách nhiệm pháp lý

8.2.1 Period of Liability [Period]

8.2.1 Thời gian chịu Trách nhiệm pháp lý [Thời gian]

8.3 Limit of Liability

8.3 Giới hạn Trách nhiệm pháp lý

8.3.1 Limit of Liability [Amount]

8.3.1 Giới hạn Trách nhiệm pháp lý số tiền

9. Insurance

9. Bảo hiểm

9.1.1 Insurances to be taken out by Consultant

9.1.1 Bảo hiểm được cung cấp bởi Đơn vị Tư vấn

Professional Indemnity Insurance [Amount]

Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp [Số tiền]

Public Liability Insurance [Amount]

Bảo hiểm Trách nhiệm Công cộng [Số tiền]

10. Disputes and Arbitration

10. Tranh chấp và Trọng tài

10.4.1 Arbitration rules [International Chamber of Commerce (or as stated below):]

10.4.1 Quy tắc Trọng tài [Phòng Thương mại Quốc tế (hoặc như được nêu dưới đây):]

10.4.1 Language of arbitration [Language]

10.4.2 Ngôn ngữ Trọng tài [Ngôn ngữ]

Part B. Additional or Amended Clauses

Phần B. Các Điều khoản Bổ sung hoặc Sửa đổi

The parties are to include in this section any variations, omissions and/or additions to the General Conditions.

Các bên đưa vào trong phần này bất kỳ điều chỉnh, xóa bỏ và/hoặc bổ sung nào đối với Điều kiện Chung.

APPENDICES

CÁC PHỤ LỤC

These Appendices form part of the Agreement.

Các Phụ lục này tạo thành một bộ phận của Hợp đồng.

1. Scope of Services

1. Phạm vi Dịch vụ

The following guidance is given to assist the parties to complete this appendix

Hướng dẫn sau được đưa ra nhằm hỗ trợ các bên hoàn thiện phụ lục này

Specify the scope of the Consultant's Services as finally negotiated and agreed - the description should be as comprehensive as reasonably practicable and, where beneficial to the understanding of the scope, should identify matters excluded from the scope. Clients/Consultants may refer to the FIDIC Definition of Services for guidance on preparing a scope of services.

Xác định phạm vi Dịch vụ của Đơn vị Tư vấn như được đàm phán và thỏa thuận cuối cùng - phần mô tả phải toàn diện và khả thi nhất có thể và, để giúp hiểu được phạm vi, cần xác định các vấn đề nằm ngoài phạm vi. Khách hàng và Đơn vị Tư vấn có thể tham khảo Định nghĩa Dịch vụ của FIDIC hướng dẫn việc soạn thảo phạm vi các dịch vụ.

Describe the function and purpose of the Services. Ensure that the function and purpose are consistent with the scope of Services and that such is described in terms that can be measured and verified. The Consultant must satisfy itself that the function and purpose is achievable using the standard of care in Sub-Clause 3.3.

Mô tả chức năng và mục đích của Dịch vụ. Đảm bảo rằng chức năng và mục đích phù hợp với phạm vi Dịch vụ và điều này được mô tả bằng các điều khoản có thể đo lường và xác minh được. Đơn vị Tư vấn phải tự đảm bảo rằng có thể đạt được các chức năng và mục đích bằng cách sử dụng mức độ cẩn trọng tại Khoản 3.3.

Specify any information relied upon by the Consultant in the discharge of the Services that cannot be reviewed by the Consultant for accuracy and sufficiency under Sub-Clause 2.1.2, such as sub-surface or hydrological conditions.

Xác định bất kỳ thông tin nào mà Đơn vị Tư vấn dựa vào đó để thực hiện Dịch vụ mà Đơn vị Tư vấn không thể kiểm soát tính chính xác và tính đầy đủ theo Khoản 2.1.2, chẳng hạn như điều kiện ngầm hoặc thủy văn.

Specify any Construction Administration requirements to be fulfilled by the Consultant including the form of Works Contract (e.g. FIDIC Red Book) under which the Consultant shall act.

Xác định bất kỳ yêu cầu Quản lý Xây dựng nào cần được Đơn vị Tư vấn thực hiện bao gồm cả hình thức Hợp đồng Xây dựng (ví dụ Sách Đỏ của FIDIC) mà Đơn vị Tư vấn sẽ thực hiện.

Specify the responsibility for interface management between the Services and services provided by others (when the provision of services by others is necessary), if not the responsibility of the Client.

Xác định trách nhiệm quản lý khớp nối giữa các Dịch vụ và các dịch vụ được cung cấp bởi các bên khác (trường hợp cần các dịch vụ của các bên khác), nếu không thuộc trách nhiệm của Khách hàng.

2. Personnel, Equipment, Facilities and Services of Others to be Provided by the Client

2. Nhân lực, Thiết bị, Phương tiện và Dịch vụ của Bên khác được Cung cấp bởi Khách hàng

The following guidance is given to assist the parties to complete this Appendix

Hướng dẫn sau được đưa ra để hỗ trợ các bên hoàn thiện Phụ lục này

List the requirements of personnel, equipment and facilities to be provided by the Client as completely and in as much detail as possible.

Liệt kê các yêu cầu về nhân lực, thiết bị và phương tiện được cung cấp bởi Khách hàng càng đầy đủ và càng chi tiết càng tốt.

List and describe as completely, and in as much detail as possible, the services of others to be provided on behalf of the Client.

Liệt kê và mô tả các dịch vụ do các bên khác cung cấp thay mặt cho Khách hàng càng đầy đủ và càng chi tiết càng tốt.

3. Remuneration and Payment

3. Phí dịch vụ và Thanh toán

The following guidance is given to assist the parties to complete this Appendix

Hướng dẫn sau được đưa ra để hỗ trợ các bên hoàn thiện Phụ lục này

Appendix 3, as a minimum, should cover, as applicable:

Phụ lục 3, khi áp dụng, tối thiểu phải bao gồm:

agreed remuneration, whether lump sum or schedule of rates or any combination thereof, to be paid to the Consultant for the performance of the Services

· phí dịch vụ đã thỏa thuận, bất kể là giá trọn gói hoặc theo đơn giá hoặc bất kỳ hình thức kết hợp nào, được thanh toán cho Đơn vị Tư vấn để thực hiện Dịch vụ

· terms of payment, percentage fees, timescale, lump sums

· điều khoản thanh toán, chi phí theo tỷ lệ phần trăm, giai đoạn thanh toán, giá trọn gói

· rates and prices to be applied to Variations (where appropriate) or Exceptional Costs

· đơn giá và giá được áp dụng trong trường hợp Điều chỉnh (nếu phù hợp) hoặc Chi phí Bất thường

· times for payment if not 28 days (Sub-Clause 7.2.1)

· thời hạn thanh toán nếu không phải là 28 ngày (Khoản 7.2.1)

· process for submission of invoices and methods of payment

· quy trình gửi hóa đơn và phương thức thanh toán

· price changes, inflation etc., if applicable.

· các thay đổi về giá, lạm phát, v.v. nếu có áp dụng

· currencies of payment (Sub-Clause 7.3.1)

· tiền tệ thanh toán (Khoản 7.3.1)

· financing charges - rate to be applied (Sub-Clause 7.2.2). The Parties should agree a rate that is meaningful within the commercial context of the Agreement

· các khoản lãi suất và phí tổn tài chính được áp dụng (Khoản 7.2.2). Các Bên phải thống nhất lãi suất hợp lý trong bối cảnh thương mại của Hợp đồng

· taxation additional to payments (if any)

· thuế cộng thêm vào các khoản thanh toán (nếu có)

· allowable expenses

· các khoản chi phí được phép chi

4. Programme

4. Kế hoạch thực hiện

The following guidance is given to assist the parties to complete this Appendix
Hướng dẫn sau được đưa ra để hỗ trợ các bên hoàn thiện Phụ lục này
Appendix 4 should be used to expand upon the requirements for the Programme for the Services to be submitted under Clause 4.3.

Phụ lục 4 được sử dụng để mở rộng yêu cầu cho Kế hoạch thực hiện Dịch vụ được đề xuất theo Điều 4.3.

The Appendix should identify the Commencement Date and completion date for the Services together with any other key dates for receipt or delivery of information between the Parties.

Interface obligations with others should be noted here.

Phụ lục này phải xác định Ngày Bắt đầu công việc và ngày hoàn thành Dịch vụ cùng với bất kỳ ngày quan trọng nào khác để nhận và chuyển thông tin giữa các Bên. Nghĩa vụ phối hợp với các bên khác cũng phải được lưu ý ở đây.

The Appendix should stipulate any requirements of the Client on the order or sequence of activities and any requirements of the Client for review and approval periods for the Services.

Phụ lục này phải quy định bất kỳ yêu cầu nào của Khách hàng về thứ tự hoặc trình tự các hoạt động và bất kỳ yêu cầu nào của Khách hàng về thời gian xem xét và chấp thuận Dịch vụ.

If required by the Client, any particular programme software to be used to produce the Programme should be stipulated here.

Theo yêu cầu của Khách hàng, bất kỳ phần mềm lập kế hoạch cụ thể nào được sử dụng để lập Kế hoạch thực hiện phải được quy định tại đây.

Information to be supplied by the Consultant to the Client on a monthly basis to report on progress against the Programme should be stipulated here.

Thông tin mà Đơn vị Tư vấn cung cấp cho Khách hàng hàng tháng để báo cáo về tiến độ so với Kế hoạch thực hiện phải được quy định tại đây.

5. Rules for Adjudication

5. Quy tắc phân xử

General

Tổng quan

1. Any reference in the Agreement to the Rules for Adjudication shall be deemed to be a reference to these Rules.

1. Bất kỳ việc dẫn chiếu nào trong Hợp đồng đến Quy tắc Phân xử phải được xem là dẫn chiếu đến Quy tắc này.

2. Definitions in the Agreement shall apply in these Rules.

2. Các Định nghĩa trong Hợp đồng sẽ được áp dụng trong Quy tắc này.

Appointment of Adjudicator

Chỉ định Người phân xử

3. The Parties shall jointly ensure the appointment of the Adjudicator. The Adjudicator shall be a suitably qualified person.

3. Các Bên sẽ cùng nhau đảm bảo việc chỉ định Người phân xử. Người phân xử phải là người có năng lực phù hợp.

4. If for any reason the appointment of the Adjudicator is not agreed at the latest within 14 days of the reference of a dispute in accordance with these Rules, then either Party may apply, with a

copy of the application to the other Party, to any appointing authority named in the Agreement or, if none, to the President of FIDIC or his nominee, to appoint an Adjudicator, and such appointment shall be final and conclusive.

4. Nếu vì bất kỳ lý do gì, không thống nhất được việc chỉ định Người phân xử trong vòng 14 ngày kể từ ngày đề đạt tranh chấp theo các Quy tắc này, thì một trong hai Bên có thể nộp đơn, với một bản sao gửi cho Bên còn lại, lên bất kỳ cơ quan chỉ định nào được nêu trong Hợp đồng hoặc, nếu không quy định, Chủ tịch FIDIC hoặc người được Chủ tịch đề cử, sẽ chỉ định Người phân xử, và việc chỉ định như vậy là quyết định cuối cùng.

5. The Adjudicator's appointment may be terminated by mutual agreement of the Parties. The Adjudicator's appointment shall expire when the Services have been completed or when any disputes referred to the Adjudicator shall have been withdrawn or decided, whichever is the later.

5. Việc chỉ định Người phân xử có thể chấm dứt nếu có thỏa thuận của cả hai Bên. Việc chỉ định Người phân xử sẽ hết hiệu lực khi Dịch vụ đã hoàn thành hoặc khi bất kỳ tranh chấp nào được đưa ra Người phân xử đã bị thu hồi hoặc được quyết định, tùy theo thời điểm nào đến muộn hơn.

Terms of Appointment

Điều khoản Chỉ định

6. The Adjudicator is to be, and is to remain throughout his appointment, impartial and independent of the Parties and shall immediately disclose in writing to the Parties anything of which he becomes aware which could affect his impartiality or independence.

6. Người phân xử sẽ, và phải duy trì trong suốt thời gian được chỉ định, tính không thiên vị và độc lập với các Bên và phải công khai ngay bằng văn bản cho các Bên về bất kỳ điều gì mà ông ta biết có thể ảnh hưởng đến tính công bằng hoặc độc lập của mình..

7. The Adjudicator shall not give advice to the Parties or their representatives concerning the conduct of the project of which the Services form part other than in accordance with these Rules.

7. Người phân xử không được đưa ra lời khuyên đối với các Bên hoặc đại diện của họ liên quan đến việc thực hiện dự án mà Dịch vụ là một phần của dự án đó không theo Quy tắc này.

8. The Adjudicator shall not be called as a witness by the Parties to give evidence concerning any dispute in connection with, or arising out of, the Agreement.

8. Người phân xử sẽ không được gọi là nhân chứng của các Bên cung cấp bằng chứng liên quan đến bất kỳ tranh chấp nào có liên quan, hoặc phát sinh từ Hợp đồng.

9. The Adjudicator shall treat the details of the Agreement and all activities and hearings of the Adjudicator as confidential and shall not disclose the same without the prior written consent of the Parties. The Adjudicator shall not, without the consent of the Parties, assign or delegate any of his work under these Rules or engage legal or technical assistance.

9. Người phân xử phải xem các chi tiết của Hợp đồng và tất cả các hoạt động và các lần họp nghe ý kiến của Người phân xử là bí mật và không được tiết lộ các thông tin này nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của các Bên. Nếu không có sự đồng ý của các Bên, Người phân xử không được giao hoặc ủy quyền bất kỳ công việc nào của mình theo Quy tắc này hoặc tham gia hỗ trợ pháp lý hoặc kỹ thuật.

10. The Adjudicator may resign by giving 28 days' notice to the Parties. In the event of resignation, death or incapacity, termination or a failure or refusal to perform the duties of Adjudicator under these Rules, the Parties shall agree upon a replacement Adjudicator within 14 days or Rule 4 shall apply.

10. Người phân xử có thể từ chức bằng cách gửi thông báo trước cho các Bên 28 ngày. Trong trường hợp từ chức, tử vong hoặc mất năng lực, việc chấm dứt hoặc không thực hiện hoặc từ

chối thực hiện nhiệm vụ của Người phân xử sẽ theo Quy tắc này, các Bên phải thống nhất thay thế Người phân xử trong vòng 14 ngày hoặc sẽ áp dụng Quy tắc 4.

11. The Adjudicator shall in no circumstances be liable for any claims for anything done or omitted in the discharge of the Adjudicator's duties unless the act or omission is shown to have been in bad faith.

11. Trong mọi trường hợp, Người phân xử cũng không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếu nại nào đối với bất cứ điều gì đã được thực hiện hoặc bỏ qua trong khi thực hiện nghĩa vụ của Người phân xử trừ khi hành động hoặc sự thiếu sót đó được cho là có ý đồ xấu.

12. If the Adjudicator shall knowingly breach any of the provisions of Rule 6 or act in bad faith, he shall not be entitled to any fees or expenses hereunder and shall reimburse each of the Parties for any fees and expenses properly paid to him if, as a consequence of such breach any proceedings or decisions of the Adjudicator are rendered void or ineffective.

12. Nếu Người phân xử cố ý vi phạm bất kỳ quy định nào của Quy tắc 6 hoặc có hành vi xấu, thì ông ta sẽ không được hưởng bất kỳ khoản phí hoặc chi phí nào theo hợp đồng này và phải hoàn trả cho mỗi Bên đối với bất kỳ khoản phí và chi phí nào đã thanh toán cho ông ta nếu là do hậu quả của việc vi phạm bất cứ thủ tục tố tụng hoặc quyết định nào như vậy của Người phân xử sẽ bị hủy bỏ hoặc không có hiệu lực.

Payment

Thanh toán

13. The Adjudicator shall be paid the fees and expenses set out in the Adjudicator's Agreement.

13. Người phân xử được thanh toán các khoản phí và chi phí được quy định trong Thỏa thuận Người phân xử.

14. The retainer fee, if applicable, shall be payment in full for;

14. Khoản phí trả trước, nếu có, là khoản thanh toán đầy đủ cho:

(a) being available, on 28 days' notice, for all hearings and visits;

(a) thông báo có giá trị trong 28 ngày cho tất cả các lần họp nghe ý kiến và chuyển thăm công trường;

(b) all office overhead expenses such as secretarial services, photocopying and office supplies incurred in connection with his duties;

(b) tất cả các chi phí quản lý chung như dịch vụ thư ký, phô tô, và các dụng cụ văn phòng cần thiết cho nhiệm vụ của trọng tài;

(c) all services performed hereunder except those performed during the days referred to in Rule 15.

(c) tất cả các dịch vụ được thực hiện dưới đây trừ những gì đã được thực hiện trong những ngày đã đề cập ở Quy tắc 15.

15. The daily fee shall be payable for each working day preparing for or attending visits or hearings or preparing decisions including any associated travelling time.

15. Khoản phí theo ngày có thể được thanh toán theo từng ngày làm việc chuẩn bị hoặc tham gia các cuộc thăm công trường, các lần họp nghe ý kiến hoặc dự thảo các quyết định bao gồm bất kỳ thời gian di chuyển nào có liên quan.

16. The retainer and daily fees shall remain fixed for the period of tenure of the Adjudicator.

16. Khoản phí trả trước và phí ngày sẽ được ấn định cho thời gian nhiệm kỳ của Người phân xử.

17. All payments to the Adjudicator shall be made by the Parties as determined by the Adjudicator. The Adjudicator's invoices for any monthly retainer shall be submitted quarterly in advance and invoices for daily fees and expenses shall be submitted following the conclusion of a visit or hearing. All invoices shall contain a brief description of the activities performed during

the relevant period. The Adjudicator may suspend work if any invoice remains unpaid at the expiry of the period for payment, provided that 7 days prior notice has been given to both Parties.

17. *Tất cả các khoản thanh toán cho Người phân xử phải được các Bên thực hiện theo quyết định của Người phân xử. Các hóa đơn của Người phân xử cho khoản phí trả trước hàng tháng phải gửi trước hàng quý và hóa đơn cho các khoản phí và chi phí hàng ngày phải được gửi sau khi có kết luận về chuyển thăm công trường và phiên điều trần. Tất cả các hóa đơn phải kèm theo bản mô tả tóm tắt về các hoạt động đã được tiến hành trong suốt thời gian có liên quan. Người phân xử có thể tạm ngừng công việc nếu bất kỳ hóa đơn nào chưa được thanh toán khi hết thời hạn thanh toán, với điều kiện đã gửi thông báo trước 7 ngày cho các Bên.*

18. If a Party fails to pay an invoice addressed to it, the other Party shall be entitled to pay the sum due to the Adjudicator and recover the sum paid from the defaulting Party.

18. *Nếu một Bên không thanh toán một hóa đơn nào đó, thì Bên còn lại có quyền thanh toán toàn bộ số tiền cho Người phân xử và lấy lại số tiền từ Bên vi phạm.*

Procedure for Obtaining Adjudicator's Decision

Trình tự để đạt được Quyết định của Người phân xử

19. A dispute between the Parties may be referred in writing by either Party to the Adjudicator for his decision, with a copy to the other Party, If the Adjudicator has not been agreed or appointed, the dispute shall be referred in writing to the other Party, together with a proposal for the appointment of an Adjudicator. A reference shall identify the dispute and refer to these Rules.

19. *Tranh chấp giữa các Bên có thể được một trong hai Bên đề đạt tới Người phân xử bằng văn bản để Người phân xử ra quyết định, và gửi một bản sao cho Bên còn lại. Nếu chưa thống nhất hoặc chưa chỉ định được Người phân xử, thì tranh chấp có thể được đề đạt bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại, cùng với đề xuất chỉ định Người phân xử. Bên giải quyết phải nhận biết được tranh chấp và dẫn chiếu theo Quy tắc này.*

20. The Adjudicator may decide to conduct a hearing in which event he shall decide on the date, place and duration for the hearing. The Adjudicator may request that written statements from the Parties be presented to him prior to, at or after the hearing. The Parties shall promptly provide the Adjudicator with sufficient copies of any documentation and information relevant to the Agreement that he may request.

20. *Người phân xử có thể quyết định tiến hành phiên điều trần mà với sự kiện đó, ông ta sẽ quyết định về ngày, địa điểm và thời gian phiên điều trần. Người phân xử có thể yêu cầu các Bên có văn bản giải trình gửi cho ông ta trước, tại hoặc sau phiên điều trần. Các Bên phải nhanh chóng cung cấp cho Người phân xử đầy đủ các bản sao mọi tài liệu và thông tin có liên quan đến Hợp đồng mà Người phân xử có thể yêu cầu.*

21. The Adjudicator shall act as an impartial expert, not as an arbitrator, and shall have full authority to conduct any hearing as he thinks fit, not being bound by any rules or procedures other than those set out herein. Without limiting the foregoing, the Adjudicator shall have power to:

21. *Người phân xử đóng vai trò là một chuyên gia công bằng, chứ không phải là một trọng tài viên, và phải có toàn quyền tiến hành bất kỳ phiên điều trần nào mà ông ta cho là phù hợp, không bị ràng buộc bởi bất kỳ quy tắc hay thủ tục nào ngoài các quy định nêu ở đây. Không hạn chế các điều nói trên, Người phân xử có quyền:*

(a) decide upon the Adjudicator's own jurisdiction, and as to the scope of any dispute referred to him,

(a) *quyết định theo thẩm quyền riêng của mình, và theo phạm vi của bất kỳ tranh chấp nào được đề đạt lên ông ta,*

- (b) make use of his own specialist knowledge, if any,
(b) tận dụng kiến thức chuyên môn của mình, nếu có
- (c) adopt an inquisitorial procedure,
(c) sử dụng quy trình thẩm vấn (của riêng mình),
- (d) decide upon the payment of interest in accordance with the Agreement,
(d) quyết định về thanh toán lãi suất theo Hợp đồng;
- (e) open up, review and revise any opinion, instruction, determination, certificate or valuation, related to the dispute,
(e) khai mở, xem xét và xét lại bất kỳ ý kiến, chỉ dẫn, quyết định, chứng chỉ hoặc định giá nào, liên quan đến tranh chấp.
- (f) refuse admission to hearings to any persons other than the Client, the Consultant and their respective representatives, and to proceed in the absence of any Party who the Adjudicator is satisfied received notice of the hearing.
(f) từ chối cho phép bất kỳ người nào tham gia phiên điều trần ngoài Khách hàng, Đơn vị Tư vấn và các đại diện tương ứng của họ, và tiến hành phiên điều trần với sự vắng mặt của bất kỳ Bên nào mà Người phân xử chắc chắn rằng đã nhận được thông báo về phiên điều trần.
22. All communications between either of the Parties and the Adjudicator and all hearings shall be in the language of the Adjudicator's Agreement. All such communications shall be copied to the other Party.
22. Tất cả mọi trao đổi thông tin giữa các Bên và Người phân xử và tất cả các phiên điều trần sẽ bằng ngôn ngữ của Thỏa thuận Người phân xử. Bản sao của tất cả những thông tin trao đổi như vậy phải được gửi cho Bên còn lại.
23. No later than the fifty-sixth day after the day on which the Adjudicator received a reference or, if later, the day on which the Adjudicator's Agreement came into effect, the Adjudicator shall give written notice of his decision to the Parties. Such decision shall include reasons and state that it is given under these Rules.
23. Không muộn hơn năm mươi sáu ngày sau ngày mà Người phân xử nhận được đề đạt hoặc, nếu muộn hơn, vào ngày mà Thỏa thuận Người phân xử có hiệu lực, Người phân xử phải gửi thông báo bằng văn bản về quyết định của mình cho các Bên. Quyết định như vậy phải bao gồm cả các lý do và tuyên bố rõ ràng nó được đưa ra theo Quy tắc này.

General Conditions

Điều kiện Chung

CONTENTS

MỤC LỤC

General Conditions	19
<i>Điều kiện chung</i>	19
1. GENERAL PROVISIONS.....	19
1. <i>Qui định chung</i>	19
1.1 Definitions	19
1.1 <i>Các định nghĩa</i>	19
1.2 Interpretation	22
1.2 <i>Diễn giải</i>	22
1.3 Notices and other Communications.....	23
1.3 <i>Thông báo và các cách Trao đổi thông tin khác</i>	23
1.4 Law and Language.....	24
1.4 <i>Luật và Ngôn ngữ</i>	24
1.5 Changes in Legislation	24
1.5 <i>Thay đổi về Luật pháp</i>	24
1.6 Assignments and Sub-Contracts.....	25
1.6 <i>Chuyển nhượng và Hợp đồng thầu phụ</i>	25
1.7 Intellectual Property	26
1.7 <i>Tài sản Trí tuệ</i>	26
1.8 Confidentiality	27
1.8 <i>Bảo mật</i>	27
1.9 Publication	28
1.9 <i>Công bố</i>	28
1.10 Anti-Corruption	28
1.10 <i>Chống tham nhũng</i>	28
1.11 Relationship of Parties.....	29
1.11 <i>Mối quan hệ của các Bên</i>	29
1.12 Agreement Amendment.....	29
1.12 <i>Điều chỉnh hợp đồng</i>	29
1.13 Severability.....	30
1.13 <i>Điều khoản tách rời</i>	30
1.14 Non Waiver.....	30
1.14 <i>Miễn trừ</i>	30
1.15 Priority of Documents	30
1.15 <i>Thứ tự ưu tiên của tài liệu</i>	30
1.16 Good Faith.....	30

1.16 <i>Thiện chí</i>	30
2. THE CLIENT	31
2. <i>Khách hàng</i>	31
2.1 Information	31
2.1 <i>Thông tin</i>	31
2.2 Decisions	31
2.2 <i>Quyết định</i>	31
2.3 Assistance	32
2.3 <i>Hỗ trợ</i>	32
2.4 Client's Financial Arrangements	32
2.4 <i>Thu xếp tài chính bởi Khách hàng</i>	32
2.5 Supply of Client's Equipment and Facilities	33
2.5 <i>Cung cấp Thiết bị và Phương tiện bởi Khách hàng</i>	33
2.6 Supply of Client's Personnel	33
2.6 <i>Cung cấp Nhân lực bởi Khách hàng</i>	33
2.7 Client's Representative	34
2.7 <i>Đại diện của Khách hàng</i>	34
2.8 Services of Others	34
2.8 <i>Dịch vụ của Bên khác</i>	34
3. THE CONSULTANT	34
3. <i>Đơn vị Tư vấn</i>	34
3.1 Scope of Services	34
3.1 <i>Phạm vi Dịch vụ</i>	34
3.2 Function and Purpose of Services	35
3.2 <i>Chức năng và Mục đích của Dịch vụ</i>	35
3.3 Standard of Care	35
3.3 <i>Chuẩn mực Chăm trọng</i>	35
3.4 Client's Property	36
3.4 <i>Tài sản của Khách hàng</i>	36
3.5 Consultant's Personnel	36
3.5 <i>Nhân lực của Đơn vị Tư vấn</i>	36
3.6 Consultant's Representative	36
3.6 <i>Đại diện của Đơn vị Tư vấn</i>	36
3.7 Changes in Consultant's Personnel	37
3.7 <i>Thay đổi Nhân lực của Đơn vị Tư vấn</i>	37
3.8 Safety and Security of Consultant's Personnel	37
3.8 <i>An toàn và an ninh cho Nhân lực của Đơn vị Tư vấn</i>	37
3.9 Construction Administration	37
3.9 <i>Quản lý Xây dựng</i>	37
4. COMMENCEMENT AND COMPLETION	39

4. Bắt đầu công việc và Hoàn thành	39
4.1 Agreement Effective.....	39
4.1 <i>Hiệu lực Hợp đồng</i>	39
4.2 Commencement and Completion of Services	39
4.2 <i>Bắt đầu công việc và Hoàn thành Dịch vụ</i>	39
4.3 Programme.....	39
4.3 <i>Kế hoạch thực hiện</i>	39
4.4 Delays	40
4.4 <i>Chậm trễ</i>	40
4.5 Rate of Progress of Services.....	41
4.5 <i>Tiến độ Thực hiện Dịch vụ</i>	41
4.6 Exceptional Event.....	41
4.6 <i>Sự kiện Bất thường</i>	41
5. VARIATIONS TO SERVICES	42
5. <i>Điều chỉnh Dịch vụ</i>	42
5.1 Variations.....	42
5.1 <i>Điều chỉnh</i>	42
5.2 Agreement of Variation Value and Impact.....	43
5.2 <i>Thỏa thuận Giá trị và Tác động của Điều chỉnh</i>	43
6. SUSPENSION OF SERVICES AND TERMINATION OF AGREEMENT	44
6. <i>Tạm ngừng Dịch vụ và Chấm dứt Hợp đồng</i>	44
6.1 Suspension of Services	44
6.1 <i>Tạm ngừng Dịch vụ</i>	44
6.2 Resumption of Suspended Services.....	45
6.2 <i>Tiếp tục thực hiện Dịch vụ bị Tạm ngừng</i>	45
6.3 Effect of Suspension of Services.....	45
6.3 <i>Tác động của việc Tạm ngừng Dịch vụ</i>	45
6.4 Termination of Agreement	46
6.4 <i>Chấm dứt Hợp đồng</i>	46
6.5 Effects of Termination.....	48
6.5 <i>Ảnh hưởng của việc Chấm dứt Hợp đồng</i>	48
6.6 Rights and Liabilities of the Parties.....	49
6.6 <i>Quyền và Trách nhiệm pháp lý của các Bên</i>	49
7. PAYMENT.....	50
7. <i>Thanh toán</i>	50
7.1 Payment to the Consultant.....	50
7.1 <i>Thanh toán cho Đơn vị Tư vấn</i>	50
7.2 Time for Payment	50
7.2 <i>Thời hạn Thanh toán</i>	50
7.3 Currencies of Payment.....	51

7.3 Tiền tệ Thanh toán.....	51
7.4 Third Party Charges on the Consultant.....	52
7.4 Phí của Bên thứ Ba do Đơn vị Tư vấn chịu.....	52
7.5 Disputed Invoices.....	53
7.5 Hóa đơn bị Tranh chấp.....	53
7.6 Independent Audit.....	53
7.6 Kiểm toán Độc lập.....	53
8. LIABILITIES.....	54
8. Trách nhiệm pháp lý.....	54
8.1 Liability for Breach.....	54
8.1 Trách nhiệm pháp lý đối với Vi phạm.....	54
8.2 Duration of Liability.....	54
8.2 Thời gian chịu Trách nhiệm pháp lý.....	54
8.3 Limit of Liability.....	55
8.3 Giới hạn Trách nhiệm pháp lý.....	55
8.4 Exceptions.....	55
8.4 Ngoại lệ.....	55
9. INSURANCE.....	56
9. Bảo hiểm.....	56
9.1 Insurances to be taken out by Consultant.....	56
9.1 Bảo hiểm Đơn vị Tư vấn phải mua.....	56
10. DISPUTES AND ARBITRATION.....	57
10. Tranh chấp và Trọng tài.....	57
10.1 Amicable Dispute Resolution.....	57
10.1 Giải quyết Tranh chấp bằng Hòa giải.....	57
10.2 Adjudication.....	57
10.2 Sự Phân xử.....	57
10.3 Amicable Settlement.....	59
10.3 Hòa giải.....	59
10.4 Arbitration.....	59
10.4 Trọng tài.....	59
10.5 Failure to Comply with Adjudicator's Decision.....	60
10.5 Không Tuân thủ Quyết định của Người phân xử.....	60

General Conditions

Điều kiện chung

1. GENERAL PROVISIONS

1. Qui định chung

1.1 Definitions

1.1 Các định nghĩa

The following words and expressions shall have the meanings assigned to them except where the context otherwise requires:

Các từ và cụm từ dưới đây sẽ có nghĩa như quy định ở bên dưới trừ những chỗ mà ngữ cảnh đòi hỏi phải hiểu khác:

1.1.1 “Agreement” means the Form of Agreement together with the Client/ Consultant Model Services Agreement (General Conditions and Particular Conditions), Appendix 1 [Scope of Services], Appendix 2 [Personnel, Equipment, Facilities and Services of Others to be Provided by the Client], Appendix 3 [Remuneration and Payment], Appendix 4 [Programme] and Appendix 5 [Rules for Adjudication] and any letters of offer and acceptance attached to any of the above.

1.1.1 "Hợp đồng" là Mẫu Hợp đồng cùng với Hợp đồng Dịch vụ Mẫu giữa Khách hàng và Đơn vị Tư vấn (Điều kiện Chung và Điều kiện Riêng), Phụ lục 1 [Phạm vi Dịch vụ], Phụ lục 2 [Nhân lực, Thiết bị, Phương tiện và Dịch vụ của Bên khác do Khách hàng cung cấp], Phụ lục 3 [Phí dịch vụ và Thanh toán], Phụ lục 4 [Kế hoạch thực hiện] và Phụ lục 5 [Quy tắc Phân xử] và bất kỳ thư chào giá và chấp thuận nào kèm theo bất kỳ tài liệu nào ở trên.

1.1.2 “Background Intellectual Property” means, in respect of each Party, the Intellectual Property owned by or otherwise in the possession of that Party at the Commencement Date.

1.1.2 "Tài sản Trí tuệ cơ sở" đối với mỗi Bên, là Tài sản Trí tuệ được sở hữu hay theo bất kỳ cách nào khác thuộc sở hữu của Bên đó vào Ngày Bắt đầu công việc.

1.1.3 “Client” means the Party named in the Form of Agreement and legal successors to the Client and permitted assignees.

1.1.3 "Khách hàng" là Bên được nêu trong Mẫu Hợp đồng và những người kế thừa hợp pháp của Khách hàng và những người được ủy quyền.

1.1.4 “Client’s Representative” means the person referred to in the Particular Conditions, or appointed from time to time by the Client, and communicated by Notice to the Consultant to be its representative for the administration of the Agreement.

1.1.4 "Đại diện của Khách hàng" là người được đề cập trong Điều kiện Riêng, hoặc được Khách hàng chỉ định tùy từng thời điểm, và được trao đổi bằng Thông báo cho Đơn vị Tư vấn là đại diện của Khách hàng để quản lý hợp đồng.

1.1.5 “Commencement Date” means the date identified in the Particular Conditions; where no date is identified then the Commencement Date shall be 14 days after the Effective Date.

1.1.5 "Ngày Bắt đầu công việc" là ngày được xác định trong Điều kiện Riêng; nếu chưa xác định được ngày thì Ngày Bắt đầu công việc sẽ là 14 ngày sau Ngày Hiệu lực (của hợp đồng).

1.1.6 “Confidential Information” means all information specifically identified by the disclosing Party as confidential at the time of disclosure, or information that a reasonable person would consider from the nature of the said information and circumstances to be confidential, including

without limitation confidential or proprietary information, trade secrets, data, documents, communications, plans, know-how, formulas, designs, calculations, test results, specimens, drawings, studies, specifications, surveys, photographs, software, processes, programmes, reports, maps, models, agreements, ideas, methods, discoveries, inventions, patents, concepts, research, development, and business and financial information.

1.1.6 "*Thông tin Bí mật*" là tất cả các thông tin được Bên tiết lộ xác định rõ là bí mật tại thời điểm tiết lộ, hoặc thông tin mà được một người hiểu biết xem xét bản chất của các thông tin hoặc tình huống nói trên là bí mật, bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin bí mật hoặc độc quyền, các bí mật thương mại, dữ liệu, tài liệu, thông tin liên lạc, kế hoạch, bí quyết, công thức, thiết kế, bản tính, kết quả thử nghiệm, mẫu vật, bản vẽ, nghiên cứu, chỉ dẫn kỹ thuật, khảo sát, ảnh, phần mềm, quy trình, kế hoạch thực hiện, báo cáo, sơ đồ, mô hình, thỏa thuận, ý kiến, phương pháp, khám phá, phát minh, sáng chế, ý tưởng, nghiên cứu, phát triển và các thông tin kinh doanh và tài chính.

1.1.7 "Consultant" means the professional firm or individual named in the Form of Agreement and legal successors to the Consultant and permitted assignees.

1.1.7 "*Đơn vị Tư vấn*" là công ty hoặc cá nhân hành nghề chuyên nghiệp được nêu trong Mẫu Hợp đồng và những người kế thừa hợp pháp của Đơn vị Tư vấn và những người được ủy quyền.

1.1.8 "Consultant's Representative" means the person referred to in the Particular Conditions or appointed from time to time by the Consultant, and communicated by Notice to the Client to be its representative for the administration of the Agreement.

1.1.8 "*Đại diện của Đơn vị Tư vấn*" là người được đề cập trong Điều kiện Riêng hoặc được Đơn vị Tư vấn chỉ định tùy từng thời điểm, và được thông báo bằng Thông báo cho Khách hàng là đại diện của Đơn vị Tư vấn để quản lý Hợp đồng.

1.1.9 "Country" means the country named in the Particular Conditions or, where no country is mentioned, the country where the Project site, or the main project site as the case may be, is located.

1.1.9 "*Quốc gia sở tại*" là quốc gia được nêu trong Điều kiện Riêng hoặc, nếu không có quốc gia nào được đề cập đến, thì quốc gia là nơi xây dựng Dự án, hoặc nơi xây dựng Dự án chính, tùy từng trường hợp.

1.1.10 "day" means a calendar day.

1.1.10 "*ngày*" là ngày theo lịch.

1.1.11 "Effective Date" means the date on which the Agreement comes into force and effect pursuant to Clause 4.1 [Agreement Effective].

1.1.11 "*Ngày có Hiệu lực*" là ngày mà Hợp đồng có hiệu lực theo Điều 4.1 [Hiệu lực Hợp đồng].

1.1.12 "Exceptional Costs" means the costs, not otherwise compensated under the Agreement, arising out of any necessary work, cost, expense or delay incurred by the Consultant which is additional to the Services (or Variations) and which is necessarily and unavoidably performed under the Agreement and in each case identified as such in the Agreement.

1.1.12 "*Chi phí Bất thường*" là các chi phí, không được chi trả theo Hợp đồng, phát sinh từ bất kỳ công việc, chi phí hoặc phí cần thiết nào hoặc sự chậm trễ nào Đơn vị Tư vấn phải chịu mà được bổ sung vào Dịch vụ (hoặc Điều chỉnh) là công việc cần thiết và không thể tránh khỏi được thực hiện theo Hợp đồng và tùy từng trường hợp được xác định như vậy theo Hợp đồng.

1.1.13 "Exceptional Event" means an event or circumstance which is (a) beyond a Party's control; (b) which such Party could not reasonably have provided against before entering into the Agreement; (c) which having arisen, such Party could not reasonably have avoided or overcome; and (d) which is not substantially attributable to the other Party. An Exceptional Event may

- Đây là **bản xem trước**, chỉ thể hiện **30%** tài liệu.
- **ĐẶT MUA** và **thanh toán** tại www.dichthuatsms.com để nhận **file word** đầy đủ ngay lập tức.
- Hoặc **GỬI YÊU CẦU DỊCH THUẬT** cho tài liệu của bạn.

➤ Liên hệ **0934.436.040** (**Zalo, Viber**) để hỗ trợ ngay.

SMS
TRANSLATION